# VOCABULARY TOPIC 29 KEYS

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** | |
| **TRỌNG ÂM** | | | |
| **1** | **C** | 1. **scientist** /ˈsaɪəntɪst/ (n): *nhà khoa học (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aɪ/.)* 2. **president** /ˈprezɪdənt/ (n): *tổng thống (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* 3. **engineer** /ˌendʒɪˈnɪər/ (n): *kỹ sư (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -eer nhận trọng âm.)* 4. **astronaut** /ˈæstrənɔːt/ (n): *nhà du hành vũ trụ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)*   → Đáp án **C** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng  âm rơi vào âm tiết thứ nhất. | |
| **2** | **A** | 1. **latitude** /ˈlætɪtjuːd/ (n): *vùng, miền (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)* 2. **meridian** /məˈrɪdiən/ (n): *kinh tuyến (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ*   *hai. Vì theo quy tắc đuôi -ian làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)*   1. **collision** /kəˈlɪʒən/ (n): *sự va chạm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ*   *hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)*   1. **extremely** /ɪkˈstriːmli/ (adv): *cực kỳ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ly không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/.)*   → Đáp án **A** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có  trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. | |
| **3** | **C** | 1. **satellite** /ˈsætəlaɪt/ (n): *vệ tinh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)* 2. ***axial*** */ˈæksiəl/ (a): trục (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* 3. **surround** /səˈraʊnd/ (a): *xung quanh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ*   *hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /a/.)*   1. **tension** /ˈtenʃn/ (n): *áp lực (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố - ion làm trọng âm rơi vào âm trước hậu tố.)*   → Đáp án **C** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng  âm rơi vào âm tiết thứ nhất. | |
| **4** | **D** | 1. **cosmonaut** /ˈkɒzmənɔːt/ (n): *nhà du hành vũ trụ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)* 2. **weightless** /ˈweɪtləs/ (a): *không trọng lượng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -less không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* 3. **challenge** /ˈtʃælɪndʒ/ (n): *thử thách (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* 4. **obscure** /əbˈskjʊər/ (a): *mờ mịt, tối tăm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết*   *thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)*  → Đáp án **D** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. | |
| **5** | **D** | 1. **orbit** /ˈɔːbɪt/ (n): *quỹ đạo (từ này có trong âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.)* 2. **surface** /ˈsɜːfɪs/ (n): *bề mặt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên ầm dài /ɜː/.)* 3. **mannered** /ˈmænəd/ (a): *kiểu cách, cầu kì (từ này có trọng âm rơi vào âm*   *tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)*   1. **appoint** /əˈpɔɪnt/ (v): *bổ nhiệm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)*   → Đáp án **D** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng  âm rơi vào âm tiết thứ nhất. | |
| **PHÁT ÂM** | | | |
| **6** | **B** | 1. foot /f**ʊ**t/ 2. moon /m**u**:n/ | 1. luck /l**ʌ**k/ 2. would /w**ʊ**d/ |
| **7** | **C** | 1. gravity /ˈɡræv**ə**ti/ 2. aspiration /ˌæsp**ə**ˈreɪʃn/ | 1. biography /b**aɪ**ˈɒɡrəfi/ 2. possible /ˈpɒs**ə**bəl/ |
| **8** | **D** | 1. technical /ˈte**k**nɪkl/ 2. **c**onquest /ˈ**k**ɒŋkwest/ | 1. psychology /saɪˈ**k**ɒlədʒi/ 2. launched /lɔːn**tʃ**/ |
| **9** | **A** | 1. national /ˈnæ**ʃ**nəl/ 2. venture /ˈven**tʃ**ər/ | 1. fortunate /ˈfɔː**tʃ**ənət/ 2. suggestion /səˈdʒes**tʃ**ən/ |
| **10** | **B** | 1. support /s**ə**ˈpɔːt/ 2. shuttle /ˈʃ**ʌ**tl/ | 1. success /s**ə**kˈses/ 2. pressure /ˈpreʃ**ə**r/ |
| **TỪ VỰNG** | | | |
| **11** | **A** | 1. subsequently /ˈsʌbsɪkwəntli/ (adv): *sau đó* 2. consequently /ˈkɒnsɪkwəntli/ (adv): *do đó, bởi vậy, cho nên* 3. eloquently /ˈeləkwəntli/ (adv): *hùng biện, hùng hồn* 4. frequently /ˈfriːkwəntli/ (adv): *liên tục*   ***Tạm dịch:*** *Gagarin từng là Phó Giám đốc Đào tạo của Trung tâm Đào tạo Vũ trụ, cái mà sau đó đã được đặt theo tên của ông.* | |
| **12** | **B** | 1. equatorial /ˌekwəˈtɔːriəl/ (a): *thuộc xích đạo* 2. axial ˈæksiəl/ (a): *thuộc trục* 3. meridian /məˈrɪdiən/ (n): *kinh tuyến* 4. latitude /ˈlætɪtjuːd/ (n): *vĩ độ*   ***Tạm dịch:*** *Không có mùa thật sự trên sao Mộc vì sự nghiêng của trục vuông góc với mặt phẳng quỹ đạo chỉ hơn 3 độ - ít hơn so với những hành tinh khác.* | |
| **13** | **B** | 1. varieties /vəˈraɪəti/ (n): *sự đa dạng* 2. variations /ˌveəriˈeɪʃn/ (n): *sự biến đổi, sự dao động* 3. variabilities /ˌveəriəˈbɪləti/ (n): *tính chất có thể thay đổi được* 4. variegation /ˌveəriˈgeɪʃən/ (n): *tình trạng có nhiều đốm khác nhau*   ***Tạm dịch****: Điểm nổi tiếng nhất trên Sao Mộc là điểm đỏ khổng lồ, cái đã cho*  *thấy sự biến đổi cả về mức độ lẫn màu sắc, và thỉnh thoảng nó đã biến mất nhưng luôn xuất hiện sau một vài năm.* | |
| **14** | **B** | 1. pace /peɪs/ (n): *bước chân* 2. speed /spi:d/ (n): *tốc độ* 3. space /speɪs/ (n): *không gian* 4. expense /ɪk'spens/ (n): *chi phí*   ***Tạm dịch:*** *Nhà du hành vũ trụ đang trong quỹ đạo quay xung quanh trái đất ở tốc độ hơn 17000 dặm một giờ.* | |
| **15** | **C** | 1. pressure /ˈpreʃər/ (n): *áp lực* 2. stress /stres/ (n): *sự căng thẳng* 3. tension /ˈtenʃn/ (n): *tình trạng căng thẳng* 4. changes /tʃeɪndʒ/ (n): *những sự thay đổi*   ***Tạm dịch:*** *Không một ai biết chính xác điều gì sẽ xảy ra với con người trong không gian cũng như làm sao xử lí với tình trạng căng thẳng tâm lý.* | |
| **16** | **B** | 1. severe /sɪˈvɪər/ (a): *khắt khe, gay gắt* 2. sudden /ˈsʌdən/ (a): *bất ngờ, đột ngột* 3. extreme /ɪkˈstriːm/ (a): *vô cùng, cực độ* 4. rapid /ˈræpɪd/ (a): *nhanh*   ***Tạm dịch****: Làm thế nào mà cơ thể phản ứng được với những thay đổi đột ngột về nhiệt độ?* | |
| **17** | **B** | 1. started /stɑːtɪd/ (v-ed): *bắt đầu* 2. launched /lɔːntʃd/ (v-ed): *phóng, đưa ra* 3. controlled /kənˈtrəʊld/ (v-ed): *kiểm soát* 4. took off: *cất cánh (máy bay), cởi đồ*   ***Tạm dịch****: Vào ngày 21 tháng 12 năm 1968 Mỹ đã phóng đi Apollo 8 từ trung tâm không gian kennedy.* | |
| **18** | **C** | 1. pay a visit: *ghé thăm* 2. break their journey: *tạm dừng chân, tạm nghỉ chân* 3. journey /ˈdʒɜːni/ (v): *làm một cuộc hành trình* 4. take a trip: *có một chuyến đi*   ***Tạm dịch:*** *Các phi hành gia trên tàu, Frank Borman, James Lovell và William Anders, là những người đầu tiên du hành lên Mặt Trăng.* | |
| **19** | **D** | 1. circled /ˈsɜːkəld/ (v-ed): *xoay quanh* 2. rounded /ˈraʊndɪd/ (v-ed): *quay tròn* 3. surrounded /səˈraʊndɪd/ (v-ed): *bao quanh* 4. orbited /ˈɔːbɪtɪd/ v-ed): *di chuyển theo quỹ đạo quanh cái gì*   ***Tạm dịch****: Máy bay đã di chuyến theo quỹ đạo quanh Mặt Trăng mười lần và*  *gửi tín hiệu hình ảnh bề mặt của nó tời trái đất.* | |
| **20** | **B** | 1. grounding /ˈɡraʊndɪŋ/ (n): *sự mắc cạn (tàu thủy)* 2. landing /ˈlændɪŋ/ (n): *sự hạ cánh (máy bay)* 3. staying /steɪŋ/ (n): *sự ở lại* 4. traveling /ˈtrævlɪŋ/ (n): *sự du lịch, sự di chuyển*   ***Tạm dịch****: Sáu tiếng đồng hồ sau khi hạ cánh thành công lên mặt trăng, Neil Armstrong đã sẵn sàng để rời khỏi con tàu The Eagle.* | |
| **21** | **C** | 1. space-suit /speɪs su:t/ (n): *quần áo du hành vũ trụ* 2. jump /dʒʌmp/ (n): *sự nhảy (trong thể dục thể thao)* 3. space-suit /speɪs su:t/ (n): *quần áo du hành vũ trụ* 4. leap /li:p/ (n): *bước nhảy, bước chuyển (có ý nghĩa)*   Không có space-clothes nên ta không xét đáp án B, D.  ***Tạm dịch****: Neil Armstrong mặc quần áo du hành đặc biệt và đeo giày ống nặng, ông ấy đã đặt chân lên mặt trăng, đó là bước đi nhỏ của một con người nhưng ỉà bước đi lớn của nhân loại.* | |
| **22** | **A** | 1. satellites /ˈsætəlaɪt/ (n): *vệ tinh* 2. shuttle /ˈʃʌtəl/ (n): *tàu con thoi* 3. plane /pleɪn/ (n): *máy bay* 4. spacecraft /ˈspeɪskrɑːft/ (n): *tàu vũ trụ*   ***Tạm dịch****: Việc khám phá Sao Hỏa đang được tiến hành bằng các vệ tinh.* | |
| **23** | **C** | happen /ˈhæpən/ = occur /əˈkɜːr/ (v): *xảy ra (không có dự tính từ trước)*  taken place: *diễn ra (có dự tính từ trước)*  ***Tạm dịch****: Yuri Gagarin lẽ ra có thể thực hiện một chuyên bay không gian khác*  *nếu như tai nạn bi kịch không xảy ra.* | |
| **24** | **A** | 1. manned /mænd/ (a): *có người lái* 2. mankind /mæn'kaɪnd/ (n): *nhân loại* 3. man-made / mæn'meɪd/ (a): *do con người làm, nhân tạo* 4. mannered/'mænəd/ (a): *kiểu cách, cầu kỳ (văn phong)*   ***Tạm dịch****: Trung Quốc trở thành quốc gia thứ ba trên thế giới có khả năng độc lập tiến hành những chuyến bay có người lái vào không gian*. | |
| **25** | **C** | Cụm từ: lift off: *phóng lên (tên lửa, tàu vũ trụ), bay vào*  ***Tạm dịch****: Yuri Gagarin đã bay vào không gian vũ trụ trên tàu Vostok 1 vào 9*  *giờ 7 phút sáng theo giờ Moscow ngày 12 tháng 4 năm 1961.* | |
| **26** | **D** | 1. weight /'weɪt (n): *trọng lượng* 2. weighting /'weɪtɪŋ/ (n): *khoản thanh toán thêm, phụ cấp thêm (trong các*   *trường hợp đặc biệt)*   1. weightless /'weɪtləs/ (a): *không trọng lượng* 2. weightlessness /'weɪtləsnəs/ (n): *tình trạng không trọng lượng*   ***Tạm dịch****: Sau gần năm tháng ở trong tình trạng không trọng lượng, những người chủ sở hữu đầu tiên của trạm không gian quốc tế nói rằng họ háo hức quay về trái đất.* | |
| **27** | **D** | 1. succeed /səkˈsiːd/ (v): *thành công* 2. successful /səkˈsesfəl/ (a): *thành công* 3. successive /səkˈsesɪv/ (a): *liên tiếp* 4. success /səkˈses/ (n): *sự thành công*   ***Tạm dịch****: Mặc dù chuyến bay của anh ấy kéo dài chỉ 108 phút nhưng thành công của chuyến bay đã khiến anh ấy trở thành anh hùng dân tộc.* | |
| **28** | **B** | 1. historical /hɪˈstɒrɪkəl/ (a): *có liên quan đến lịch sử* 2. historic /hɪˈstɒrɪk/ (a): *thuộc về lịch sử* 3. history /ˈhɪstri/ (n): *lịch sử* 4. historian /hɪˈstɔːriən/ (n): *nhà sử gia*   ***Tạm dịch:*** *Trước chuyển bay lịch sử của Gagarin đã có vô số điều không chắc chắn.* | |
| **29** | **B** | 1. according: *theo như* (đi với "to") 2. nevertheless /ˌnevəðəˈles/: *tuy nhiên* 3. thus /ðʌs/: *do đó* 4. consequetly /'konsikwantli/ (adv): *do đó, cho nên*   ***Tạm dịch****: Người ta khám phá ra rằng những dạng thức sống duy nhất được tìm thấy trên sao Hỏa là thực vật như nấm và rêu. Tuy nhiên con người vẫn bị hấp dẫn bởi ý tưởng rằng một ngày nào đó sẽ có sự sống trên sao Hỏa.* | |
| **30** | **A** | 1. obscure /əbˈskjʊər/ (v): *làm mờ, che khuấ*t 2. observe /əbˈzɜːv/ (v): *quan sát* 3. occur /əˈkɜːr/ (v): *xảy ra* 4. omit /əˈmɪt/ (v): *bỏ qua*   ***Tạm dịch:*** *Có một hành tinh vẫn lôi cuốn và khiêu khích các nhà khoa học chủ yếu là bởi nó không có không khí đế làm mờ đi sự quan sát, tuy vậy nó vẫn chưa đủ lớn để có thể quan sát một cách chính xác đầy đủ bằng kính thiên văn* | |
| **31** | **B** | 1. cosmological /ˌkɒzməˈlɒdʒɪkl/ (a): *(thuộc) vũ trụ học* 2. cosmic /ˈkɒzmɪk/ (a): *(thuộc) vũ trụ* 3. aeolian /iːˈəʊliən/ (a): *thông gió* 4. heavenly /ˈhevnli/ (a): *trên trời*   ***Tạm dịch****: Mặt trăng thì gần với vũ trụ của chúng ta và con người đã khám phá*  *bề mặt của nó kể từ lần đầu phát minh ra kính thiên văn.* | |
| **32** | **A** | 1. universe /ˈjuːnɪvɜːs/ (n): *vũ trụ* 2. global /ˈɡləʊbl/ (a): *toàn cầu* 3. world /wɜːld/ (n): *thế giới* 4. planet /ˈplænɪt/ (n): *hành tinh*   ***Tạm dịch****: Vấn đề bóng tối trong vũ trụ được tin bởi một số nhà khoa học là một chất không thể quan sát một cách dễ dàng do nó không trực tiếp khúc xạ lại ánh sáng hay năng lượng.* | |
| **33** | **D** | Chủ ngữ là "The existence” nên động từ chia số ít.  ***Tạm dịch****: Sự tồn tại của muôn vì sao trên bầu trời đã khiến chúng ta nghi ngờ rằng có sự sống ở một hành tinh khác.* | |
| **34** | **B** | 1. quantity /ˈkwɒntəti/ (n): *lượng, số lượng* 2. amount /əˈmaʊnt/ (n): *lượng (dùng cho danh từ không đếm được)* 3. portion /ˈpɔːʃn/ (n): *phần chia* 4. mass /mæs/ (n): *số nhiều, khối, đống*   ***Tạm dịch****: Các nhà thiên văn học nghĩ rằng có một lượng nhỏ hơi nước có thể được thấy trên sao Hỏa.* | |
| **35** | **A** | 1. indication /ˌɪndɪˈkeɪʃn/ (n): *sự biểu thị, dấu hiệu* 2. print /prɪnt/ (n): *chữ in* 3. mark /ma:k/ (n): *điểm, dấu* 4. trace /treɪs/ (n): *vết tích*   ***Tạm dịch:*** *Trong khi nghiên cứu hành tinh này, các nhà thiên văn học thấy rằng có thể có sự sống trên Sao Hỏa. Dấu hiệu đấu tiên của điều này là Sao Hỏa có các mùa giống như Trái Đất.* | |
| **36** | **C** | 1. manned /mænd/ (a): *có người lái* 2. natural /ˈnætʃrəl/ (a): *tự nhiên* 3. artificial /ˌɑːtɪˈfɪʃəl/ (a): *nhân tạo* 4. live /li:v/ (a): *sống*   ***Tạm dịch****: Sputnik là vệ tinh nhân tạo đầu tiên được tạo ra bởi USSR.* | |
| **37** | **B** | 1. description /dɪˈskrɪpʃən/ (n): *sự mô tả* 2. view /vjuː/ (n): *tầm nhìn* 3. recognition /ˌrekəɡˈnɪʃn/ (n): *sự công nhận* 4. attention /əˈtenʃn/ (n): *sự chú ý*   ***Tạm dịch:*** *Từ cửa sổ trong không gian, Gagarin đã có tầm nhìn về Trái Đất mà không một ai có được trước đó.* | |
| **38** | **C** | 1. landmark /'lændmaɪk/ (n): *mốc, bước ngoặt* 2. record /ˈrekɔːd/ (n): *sổ ghi chép, hồ sơ* 3. milestone /ˈmaɪlstəʊn/ (n): *sự kiện quan trọng, mốc lịch sử quan trọng* 4. progress /ˈprəʊɡres/ (n): *tiến bộ*   ***Tạm dịch****: Chuyến bay thành công đã đánh một mốc lịch sử quan trọng trong*  *dự án không gian của Trung Quốc.* | |
| **39** | **A** | Cụm từ: in orbit: *trong quỹ đạo*  ***Tạm dịch****: Chuyến bay của ông ấy trong quỹ đạo quay quanh trái đất ở tốc độ hơn 17000 dặm một giờ.* | |
| **40** | **D** | Cấu trúc: think of sb/st as sb/st: *coi ai/cái gì như ai/cái gì*  ***Tạm dịch:*** *Một vài nhà văn về khoa học viễn tưởng coi con người trên sao Hỏa như là những sinh vật xanh. Những người khác thì tưởng tượng người Sao Hỏa như là những con quái vật có nhiều mắt.* | |
| **ĐỒNG NGHĨA** | | | |
| **41** | **B** | ***Tạm dịch:*** *Yuri Gagarin là một phi công và nhà du hành vũ trụ của Không quân Liên Xô, đã trở thành người đầu tiên bay vào không gian, đánh dấu một cột mốc quan trọng trong Cuộc đua không gian.*  → journey /ˈdʒɜːni/ (v): *du hành*  **Xét các đáp án:**   1. orbit /ˈɔːbɪt/ (v): *quay quanh* 2. travel /ˈtrævl/ (n): *du hành* 3. lift /lɪft/ (v): *phóng* 4. launch /lɔːntʃ/ (v): *phóng* | |
| **42** | **A** | ***Tạm dịch****: Trung bình, Sao Mộc là hành tinh sáng nhất trong tất cả các hành tinh ngoại trừ Sao Kim, mặc dù trong một thời gian tương đối ngắn nữa Sao*  *Hỏa có thể tỏa sáng hơn nó.* | |
|  |  | → outshine /ˌaʊtˈʃaɪn/ (v): *nổi bật hơn, tỏa sáng hơn*  **Xét các đáp án:**   1. surpass /səˈpɑːs/ (v): *vượt hơn* 2. overcome /ˌəʊvəˈkʌm/ (v): *vượt qua, đánh bại* 3. overwhelm /ˌəʊvəˈwelm/ (v): *tràn ngập, áp đảo* 4. outgrow /ˌaʊtˈɡrəʊ/ (v): *lớn nhanh* | |
| **43** | **C** | ***Tạm dịch****: Mặc dù vĩ độ của Điểm Đỏ thay đổi rất ít, nhưng nó di chuyển chậm*  *theo kinh độ.*  → drift /drɪft/ (y): *di chuyển chậm*  **Xét các đáp án:**   1. float gently: *trôi nổi nhẹ nhàng* 2. force strongly: *ép buộc* 3. move slowly: *di chuyển chậm* 4. change rapidly: *thay đổi nhanh chóng* | |
| **44** | **C** | ***Tạm dịch****: Một số nhà khoa học cho rằng chính sự hiểu biết về lực hấp dẫn khiến hầu hết các nhà khoa học tin vào sự tồn tại của vật chất tối, bởi vì không có vật chất tối, có rất nhiều hiện tượng vũ trụ rất khó giải thích.*  → phenomenon /fəˈnɒmɪnən/ (n): *hiện tượng*  **Xét các đáp án:**   1. surprise /səˈpraɪz/ (n): *sự ngạc nhiên* 2. problem /ˈprɒbləm/ (n): *vấn đề* 3. occurrence /əˈkʌrəns/ (n): *sự xảy ra* 4. attitude /ˈætɪtjuːd/ (n): *thái độ* | |
| **45** | **D** | ***Tạm dịch:*** *Trong khi họ không khẳng định rằng những phát hiện của họ nên được giải thích để kết luận rằng vật chất tối không tồn tại, họ lại tin rằng kết quả nghiên cứu của họ khiến người ta nghi ngờ một số lý thuyết thông thường về sự hình thành và sự vận động của thiên hà.*  → conventional /kənˈvenʃənl/ (a): *thông thường*  **Xét các đáp án:**   1. formally disputed: *chính thức tranh luận* 2. strictly interpreted: *được diễn giải chặt chẽ* 3. easily understood: *được hiểu một cách dễ dàng* 4. generally accepted: *được chấp nhận rộng rãi* | |
| **46** | **A** | ***Tạm dịch:*** *Thiên thạch nặng khoảng 10.000 tấn, bay vào bầu khí quyển với tốc độ 64.000 km/h và phát nổ trên một thành phố với vụ nổ 500 kiloton.*  → blast /bla:st/ (n): *sự nổ*  **Xét các đáp án:**   1. explosion /ɪkˈspləʊʒn/ (n): *sự phát nổ* 2. collision /kəˈlɪʒn/ (n): *sự va chạm* 3. event /ɪˈvent/ (n): *sự kiện* 4. crisis /ˈkraɪsɪs/ (n): *sự khủng hoảng* | |
| **47** | **C** | ***Tạm dịch:*** *Hầu hết các nhà khoa học đồng ý rằng sao chổi và tiểu hành tinh là mối đe dọa tự nhiên lớn nhất đối với sự tồn tại của con người.*  → existence /ɪɡˈzɪstəns/ (n): *sự tồn tại*  **Xét các đáp án:**   1. appearance /əˈpɪərəns/ (n): *ngoại hình* 2. extinction /ɪkˈstɪŋkʃn/ (n): *sự tuyệt chủng* 3. presence /ˈprezns/ (n): *sự có mặt*destru 4. ction /dɪˈstrʌkʃən/ (n): *sự phá hủy* | |
| **48** | **A** | ***Tạm dịch****: Nhiều nhà khoa học, bao gồm cả Stephen Hawking quá cố, nói rằng bất kỳ sao chổi hay tiểu hành tinh nào có đường kính lớn hơn 20 km khi đâm vào Trái Đất sẽ dẫn đến sự hủy diệt hoàn toàn sự sống, bao gồm tất cả các động vật và hấu hết các loài thực vật.*  → result in: *dẫn đến*  **Xét các đáp án:**   1. lead to: *dẫn đến* 2. lead off: *bắt đầu cuộc nói chuyện* 3. lead up to: *dẫn dắt tới* | |
| **49** | **B** | ***Tạm dịch****: Trái Đất đã được giữ khá an toàn trong 65 triệu năm qua bởi vận*  *may và trường hấp dẫn khổng lồ của Sao Mộc.*  → fortune /ˈfɔːtʃuːn/ (n): *sự giàu có, vận mệnh, vận may*  **Xét các đáp án:**   1. chance /tʃɑːns/ (n): *cơ hội* 2. luck /lʌk/ (n): *vận may* 3. opportunity /ˌɒpəˈtjuːnəti/ (n): *cơ hội* 4. coincide /ˌkəʊɪnˈsaɪd/ (v): *trùng với* | |
| **50** | **A** | ***Tạm dịch*:** *Các nhà thiên văn học đã đo lượng heli dồi dào trên khắp thiên hà*  *của chúng ta và ở các thiên hà khác.*  → measure /ˈmeʒər/ (v): *đo lường*  **Xét các đáp án:**   1. determine /dɪˈtɜːmɪn/ (v): *xác định* 2. estimate /ˈestɪmət/ (v): *ước tính* 3. discovere /dɪˈskʌvər/ (v): *phát hiện ra* 4. adjust /əˈdʒʌst/ (v): *thích nghi* | |
| **TRÁI NGHĨA** | | | |
| **51** | **D** | ***Tạm dịch:*** *Sao Mộc là hành tinh lớn nhất và đứng thứ năm theo thứ tự khoảng*  *cách so với Mặt Trời.*  → massive /ˈmæsɪv/ (a): *to lớn, khổng lồ*  **Xét các đáp án:**   1. colossal /kəˈlɒsəl/ (a): *cực kỳ lớn* 2. enormous /ɪˈnɔːməs/ (a): *to lớn* 3. gigantic /dʒaɪˈɡæntɪk/ (a): *cực kỳ to lớn* 4. diminutive /dɪˈmɪnjətɪv/ (a): *rất nhỏ* | |
| **52** | **B** | ***Tạm dịch****: Trong thiên văn học, thang độ từ một đến sáu biểu thị độ sáng của một ngôi sao.*  → brightness ˈbraɪtnəs/ (n*): độ sáng*  **Xét các đáp án:**   1. lightness /ˈlaɪtnəs/ (n): *sự sáng sủa* 2. darkness /ˈdɑːknəs/ (n): *sự tối tăm* 3. colorfulness /ˈkʌləfəlnəs/ (n): *sự màu sắc* 4. intelligence /ɪnˈtelɪdʒəns/ (n): *sự thông minh* | |
| **53** | **D** | ***Tạm dịch:*** *Thật không may, Ranger 4 đã không thể đưa lại bất kỳ dữ liệu khoa*  *học nào trước khi đâm sầm vào bề mặt che khuất của mặt trăng.*  → slam into: *đâm vào*  **Xét các đáp án:**   1. fly over: *nhảy qua* 2. crash into: *đâm vào* 3. take off: *cất cánh, cởi ra* 4. get out of: *tránh* | |
| 54 | **B** | ***Tạm dịch****: Năm 1962, NASA đã đặt con tàu vũ trụ đấu tiên của mình lên Mặt Trăng là Ranger 4. Nhiệm vụ của Ranger ỉà nhiệm vụ tự sát: tàu vũ trụ được thiết kế đế đi thẳng về phía Mặt Trăng và chụp càng nhiều hình ảnh càng tốt trước khi đâm vào bề mặt của nó.*  → The Ranger missions were kamikaze missions: *Nhiệm vụ của Ranger là*  *nhiệm vụ tự sát*  **Xét các đáp án:**   1. Tàu vũ trụ này được lập trình bay vòng quanh mặt trăng để chụp ảnh. 2. Tàu vũ trụ này được thiết kế để trở về Trái Đất sau khi hoàn thành nhiệm vụ. 3. Có rất nhiều thiết bị kèm theo trong tàu vũ trụ này để giúp nó hoàn thành các   nhiệm vụ được lập trình.   1. Ranger chỉ được sản xuất để gửi càng nhiều ảnh càng tốt về xung quanh mặt tối của mặt trăng | |
| **55** | **D** | ***Tạm dịch****: Năm 1966, tàu vũ trụ Liên Xô Luna 9 đã vượt qua những chướng ngại vật của địa hình ở Mặt Trăng và trở thành phương tiện đầu tiên hạ cánh an toàn trên bề mặt.*  → hurdle /ˈhɜːdəl/ (n): *chướng ngại vật, trở ngại*  **Xét các đáp án:**   1. blockade /blɒˈkeɪd/ (n): *sự tắc nghẽn* 2. hindrance /ˈhɪndrəns/ (n): *sự cản trở* 3. impediment /ɪmˈpedɪmənt/ (n): *sự trở ngại* 4. easiness (n): *sự dễ dàng* | |
| **56** | **B** | ***Tạm dịch****: Không khí xung quanh hành tinh của chúng ta vừa không mùi, không màu, và còn vô hình.*  → invisible /ɪnˈvɪzəbəl/ (v): *không nhìn thấy được, vô hình*  **Xét các đáp án:**   1. detectable /dɪˈtektəbəl/ (a): *có thể bị chú ý* 2. obvious /ˈɒbviəs/ (a): *rõ ràng* 3. imperceptible /ˌɪmpəˈseptəbl/ (a): *không thể cảm thấy* | |
| **57** | **D** | ***Tạm dịch:*** *Con người đã chứng kiến rất nhiều thành tựu quan trọng của khoa*  *học và công nghệ trong vài thập kỷ qua.*  → achievement /əˈtʃiːvmənt/ (n): *thành tựu*  **Xét các đáp án:**   1. trophy /ˈtrəʊfi/ (n): *cúp* 2. feat /fi:t/ (n): *kỳ công* 3. success /səkˈses/ (n): *thành công* 4. failure /ˈfeɪljər/ (n): *thất bại* | |
| **58** | **C** | ***Tạm dịch:*** *Trung Quốc trở thành quốc gia thứ ba trên thế giới có thể độc lập thực hiện chuyển bay có người lái vào không gian.*  → carry out: *tiến hành*  **Xét các đáp án:**   1. conduct /kənˈdʌkt/ (v): *tiến hành* 2. practice /ˈpræktɪs/ (v): *thực hành* 3. quit /kwɪt/ (v): *từ bỏ* 4. apply /əˈplaɪ/ (v): *áp dụng* | |
| **59** | **D** | ***Tạm dịch:*** *Vào tháng 7 năm 1994, một loạt các sự kiện đáng kinh ngạc đã diễn ra. Thế giới theo dõi một cách đầy lo lắng, cứ vài giờ một lần, một khối sao chổi lớn lại lao vào bầu khí quyển của Sao Mộc.*  → anxiously /ˈæŋkʃəsli/ (adv): *một cách lo lắng*  **Xét các đáp án:**   1. worriedly /ˈwʌrɪdli/ (adv): *một cách lo lắng* 2. restively /ˈrestɪvli/ (adv): *không yên, bồn chồn* 3. passionately /ˈpæʃənətli/ (adv): *một cách say mê, nồng nhiệt* 4. comfortably /ˈkʌmftəbli/ (adv): *một cách thoải mái* | |
| **60** | **D** | **Tạm dịch:** *Một trong những sự thật vĩ đại được tiết lộ trong vài thập kỷ qua trong hành trình khám phá hành tinh là sự va chạm giữa các vật thể thuộc mọi kích cỡ là tương đối phổ biến, ít nhất là trong các giới hạn địa chất, và thậm chí thường xuyên hơn là trong hệ mặt trời lúc sơ khai.*  → reveal /rɪˈviːl/ (v): *làm lộ, tiết lộ*  **Xét các đáp án:**   1. give away: *tiết lộ* 2. let on: *tiết lộ* 3. show off: *khoe khoang* 4. hole up: *giữ kín* | |
| **ĐỌC ĐIỀN** | | | |
| **61** | **B** | 1. inter /ɪnˈtɜːr/ (v): *chôn* 2. outer /ˈaʊtər/ (a): *ở phía ngoài* 3. outside /ˌaʊtˈsaɪd/ (pre): *ở ngoài* 4. inside /ɪn'saɪd/ (pre): *ở trong*   Ta có sau giới từ "in" và trước danh từ "space" ta cần một tính từ.  The idea of life in (61) space has been talked about for a long time.  *(Ý tưởng về cuộc sống ngoài vũ trụ đã được nói đến từ rất lâu.)* | |
| **62** | **A** | 1. glimpse /glɪmps/ (v): *lướt nhìn, nhìn thoáng qua* 2. glance /ɡlɑːns/ (v): *liếc nhìn* 3. binocular /bɪˈnɒkjələr/ (v): *nhìn bằng cả hai mắt* 4. stare /steər/ (v): *nhìn chằm chằm*   **Căn cứ vào nghĩa của câu:**  There have been (62) of these so-called UFOs (unidentified flying objects) flying through the air and they have even been captured on video. *(Đã có nhiều người thoáng thấy những cái được gọi là UFO (vật thể bay không xác định) bay trong không khí và chúng thậm chí đã được quay lại bằng video.)* | |
| **63** | **D** | 1. Because /bɪˈkəz/: *bởi vì* 2. Therefore /ˈðerfɔːr/: *do đó* 3. However /haʊˈevər/: *tuy nhiên* 4. Although /ɔːlˈðəʊ/: *mặc dù*   Ta thấy vế trước và vế sau có ý trái ngược nghĩa nhau:  Some Americans believe that the U.S Army found an alien spaceship crashed in the desert and then lied to the press about it (63) these sightings may be true, scientists have not found significant evidence that aliens exist. *(Một số người Mỹ tin rằng Quân đội Hoa Kỳ đã tìm thấy tàu vũ trụ của một người ngoài hành tinh bị rơi trong sa mạc và sau đó nói dối với báo chí về nó. Mặc dù những cảnh tượng này có thế là thật, nhưng các nhà khoa học vẫn không tìm thấy bằng chứng quan trọng cho thấy người ngoài hành tinh tồn tại.)* | |
| **64** | **B** | 1. take up: *theo đuổi* 2. make up: *trang điểm, bịa đặt, làm hòa, tạo nên* 3. catch up: *bắt kịp* 4. go up: *tăng lên*   **Căn cứ vào nghĩa của câu:**  Those stars (64) a tiny part of our unniverse. *(Những ngôi sao đó tạo*  *nên một phần nhỏ bé trong vũ trụ của chúng ta.)* | |
| **65** | **C** | 1. keep /ki:p/ (v): *giữ* 2. maintain /meɪnˈteɪn/ (v): *duy trì* 3. sustain /səˈsteɪn/ (v): *tồn tại* 4. preserve /prɪˈzɜːv/ (v): *bảo tồn, giữ gìn*   **Căn cứ vào nghĩa của câu:**  If we are really on the only planet that can **(65)** life, then we are very special in a universe full of amazing things. *(Nếu chúng ta thực sự ở trên hành tinh duy nhất có thể tồn tại sự sống, thì chúng ta rất đặc biệt trong một vũ trụ đầy những điểu đáng kinh ngạc.)* | |
| **ĐỌC HIỂU** | | | |
| **66** | **B** | Đoạn văn chủ yếu thảo luận về vấn đề gì? | |
|  |  | 1. Tiềm năng của Sao Hỏa 2. Cuộc sống trên Sao Hỏa 3. Những thí nghiệm trên Sao Hỏa 4. Áp suất trên sao Hỏa   **Căn cứ vào thông tin đoạn 1:**  NASA researchers on Earth are conducting several experiments together with the International Space Station (ISS) to study the health and safety issues that may tell US if life on Mars is possible. *(Các nhà nghiên cứu của NASA trên Trái Đất đang tiến hành một số thí nghiệm cùng với Trạm vũ trụ quốc tế (ISS) để nghiên cứu các vấn đề về sức khỏe và an toàn, để có thể cho chúng ta biết nếu cuộc sống trên Sao Hỏa là có thể.)*  Như vậy, tác giả đang đề cập đến cuộc sống trên sao Hỏa. | |
| **67** | **A** | Từ **“they"** trong đoạn 2 chỉ điều nào sau?  **A.** phi hành đoàn trạm vũ trụ **B.** thực vật  **C.** môi trường **D.** nhà kính của nhà ga  Từ **"they”** thay thế cho danh từ phi hành đoàn trạm vũ trụ ở câu trước. However, space station crews are growing plants in controlled environments in two of the station’s greenhouses. **They** take care of the plants, photograph them, and collect samples to be sent back to Earth. *(Tuy nhiên, phi hành đoàn trạm vũ trụ đang trồng cây trong môi trường được kiểm soát trong hai nhà kính của trạm. Họ chăm sóc cây cối, chụp ảnh chúng và thu thập các mẫu để gửi về Trái Đất.)* | |
| **68** | **C** | Như đã đề cập trong đoạn 2, tại sao mọi người không thể trồng cây thành công trong không gian?   1. Bởi vì thiếu thức ăn và oxy trên sao Hỏa. 2. Bởi vì nhà kính của nhà ga đủ để kiểm soát môi trường. 3. Do trọng lực giảm và môi trường áp suất khí quyển thấp. 4. Vì thiếu kỹ thuật mới.   **Căn cứ vào thông tin ở đoạn 2:**  But the decreased gravity and low atmospheric pressure environment of the planetwill stress the plants and make them hard to grow. *(Nhưng trọng lực giảm và môi trường áp suất khí quyển thấp của hành tinh này sẽ gây ra áp lực cho thực vật và khiến chúng khó phát triển.)* | |
| **69** | **A** | Từ **“hazards”** trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với từ  ***A.*** mối nguy hiểm ***B.*** vấn đề  ***C.*** dịch bệnh ***D.*** triệu chứng  **Từ đồng nghĩa:** hazard *(mối nguy hại)* = danger  Another concern for space travelers is the health hazards posed by the effect of space radiation on humans. *(Một mối quan tâm khác đối với những nhà du hành không gian là những mối nguy hại cho sức khỏe do tác động của bức xạ không gian đối với con người.)* | |
| **70** | **D** | Theo đoạn 3, điều nào sau đây là yêu cầu của việc sản xuất tàu vũ trụ để du hành tới sao Hỏa?   1. Chúng phải chứa các máy móc đặc biệt bên trong để theo dõi mức độ bức xạ. 2. Chúng phải được làm từ những vật liệu đặc biệt, cái mà nhẹ và an toàn khi đi   du lích.   1. Chúng phải duy trì dữ liệu về sự bức xạ từ khi bắt đầu chuyến bay vào vũ trụ của con người. 2. Chúng phải bảo vệ các nhà du hành khỏi phơi nhiễm bức xạ một cách hiệu quả.   **Căn cứ vào thông tin đoạn 3:**  Since human exposure to such intense radiation would mean certain death, the spacecraft used for such travel would have to protect the humans on the inside of the craft from exposure. *(Vì khi con người tiếp xúc với bức xạ mạnh như vậy có nghĩa là dẫn đến cái chết chắc chắn, tàu vũ trụ được sử dụng cho việc di chuyển như vậy sẽ phải bảo vệ con người ở bên trong tàu khỏi bị phơi nhiễm.)* | |